



**GẠCH LÁT PORCELAIN - MATT**  
300x300mm | 400x400mm



# **GẠCH LÁT PORCELAIN - MATT**

300x300mm | 400x400mm



## MỤC LỤC

### 04 GIỚI THIỆU | Introduction

06 400x400mm | 300x300mm

20 400x400mm

30 300x300mm

# GIỚI THIỆU

## INTRODUCTION

TASA Group được thành lập năm 2013 tại Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Chúng tôi luôn tiên phong ứng dụng những công nghệ tiên tiến nhất thế giới vào quá trình sản xuất gạch ốp lát.

Với hơn 10 năm phát triển, TASA đã trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành vật liệu xây dựng tại Việt Nam. TASA là một thương hiệu đáng tin cậy tại thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Năm 2024, TASA vinh dự được nằm trong Top 500 Doanh nghiệp tạo giá trị hàng đầu tại Việt Nam, Top 10 Doanh nghiệp ngành Bất động sản – Xây dựng – Vật liệu xây dựng, và lọt vào Top 5 Công ty Vật liệu xây dựng nhóm ngành gạch ốp lát.

TASA cam kết rằng mỗi sản phẩm của chúng tôi tạo ra đều là sự hòa quyện giữa vẻ đẹp của tự nhiên, công nghệ hiện đại và sự khéo léo của bàn tay con người.

TASA Group was established in 2013 at Thuy Van Industrial Zone, Thuy Van Commune, Viet Tri City, Phu Tho Province. We have always been at the forefront of applying the world's most advanced technologies in the production of ceramic tiles.

With over 10 years of development, TASA has become one of the leading brands in the construction materials industry in Vietnam. TASA is a trusted brand in both domestic and international markets.

In 2024, TASA was honored to be ranked among the Top 500 Value-Creating Enterprises in Vietnam, the Top 10 Enterprises in the Real Estate – Construction – Building Materials sector, and the Top 5 Companies in the ceramic tile segment of the building materials industry.

TASA's products are inspired by the beauty of nature. “Art from Nature” is our commitment that every product we create is a harmonious blend of natural beauty, modern technology, and human craftsmanship.



**400x400mm | 300x300mm**  
PORCELAIN TILES



**3144** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4021** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**3145** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4025** 400x400mm  
Matt | 6 faces

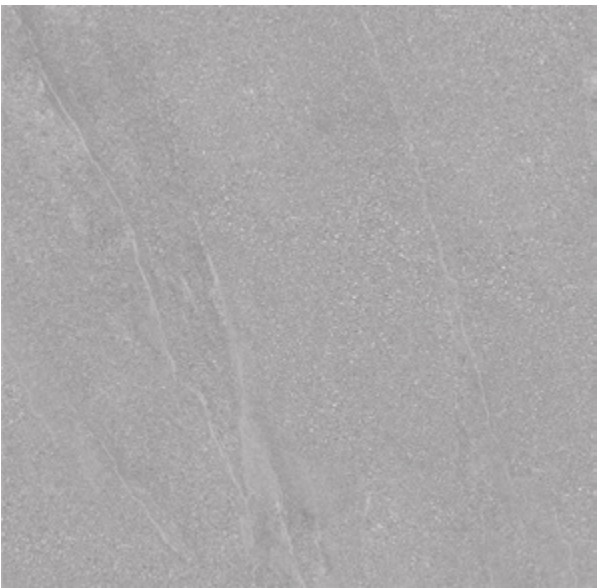




**400x400mm | 300x300mm**  
PORCELAIN TILES



**3146** 300x300mm  
Matt | 6 faces  
**4026** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**3147** 300x300mm  
Matt | 6 faces  
**4027** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**400x400mm | 300x300mm**  
PORCELAIN TILES



**3148** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4028** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**3149** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4029** 400x400mm  
Matt | 6 faces





**400x400mm | 300x300mm**  
PORCELAIN TILES



**3150** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4030** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**3151** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4031** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**400x400mm | 300x300mm**  
PORCELAIN TILES



**3152** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4032** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**3153** 300x300mm  
Matt | 6 faces

**4033** 400x400mm  
Matt | 6 faces

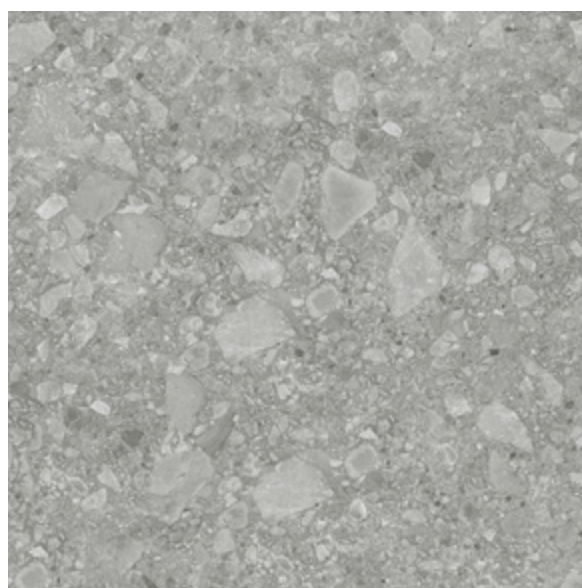


## 400x400mm

### PORCELAIN TILES



**4019** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**4020** 400x400mm  
Matt | 6 faces

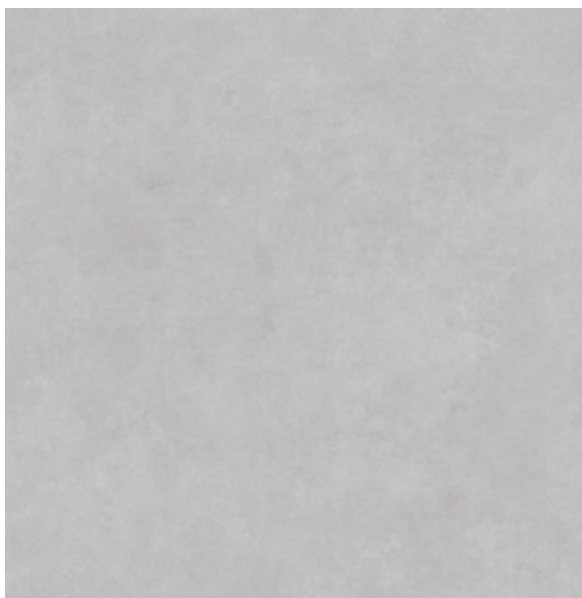


## 400x400mm

PORCELAIN TILES



**4022** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**4023** 400x400mm  
Matt | 6 faces





## 400x400mm

PORCELAIN TILES



**4024** 400x400mm  
Matt | 6 faces



**400x400mm**  
PORCELAIN TILES



**4011** 400x400mm  
Matt | 4 faces



**4012** 400x400mm  
Matt | 4 faces



**4015** 400x400mm  
Matt | 4 faces



**4016** 400x400mm  
Matt | 4 faces



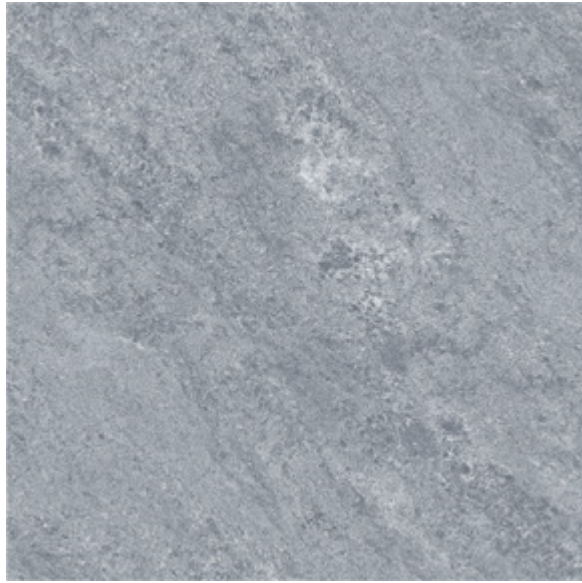
**4013** 400x400mm  
Matt | 4 faces



**4014** 400x400mm  
Matt | 4 faces

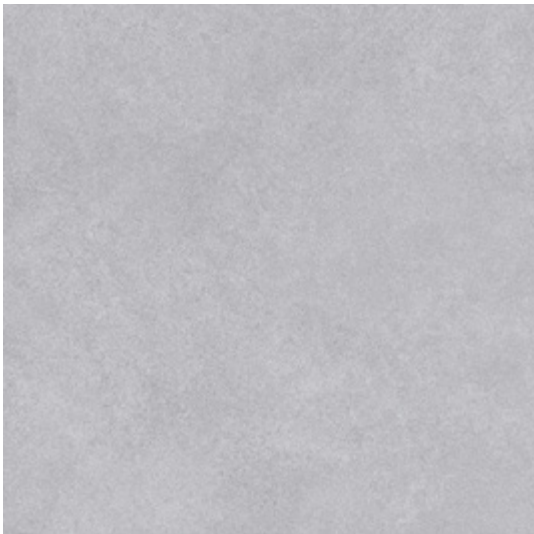


**4017** 400x400mm  
Matt | 4 faces



**4018** 400x400mm  
Matt | 4 faces

**300x300mm**  
PORCELAIN TILES



**3131** 300x300mm  
Matt | 4 faces



**3132** 300x300mm  
Matt | 4 faces



**3135** 300x300mm  
Matt | 4 faces



**3136** 300x300mm  
Matt | 4 faces



**3133** 300x300mm  
Matt | 4 faces



**3134** 300x300mm  
Matt | 4 faces



**3137** 300x300mm  
Matt | 4 faces

TECHNICAL SPECIFICATIONS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

PORCELAIN TILES

| STT  | Tên chỉ tiêu                                                                                                                              |        | Đơn vị               | Tiêu chuẩn<br>TCVN 13113:2020<br>ISO 13006:2018<br>BS EN 14411:2016 | Tiêu chuẩn<br>TASA      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1    | Độ hút nước (Water Absorption)                                                                                                            |        | %                    | 0,5<Eb≤3%                                                           | 0,5<Eb≤3%               |
| 2    | Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất<br>(Individual maximum)                                                                                      |        | %                    | Eb≤3,3%                                                             | Eb≤3,3%                 |
| 3    | Độ bền uốn (Modulus of rupture)                                                                                                           |        | MPa (N/mm²)          | ≥ 30                                                                | ≥ 30                    |
| 4    | Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất<br>(Individual minimum)                                                                                       |        | MPa (N/mm²)          | ≥ 27                                                                | ≥ 27                    |
| 5    | Lực uốn gãy (Breaking strength)                                                                                                           |        | N                    | ≥ 1100                                                              | ≥ 1300                  |
| 6    | Độ cứng bề mặt - Mohs<br>(Scratch hardness of surface)                                                                                    | Glossy | Cấp                  | Tối thiểu cấp 5                                                     | 5 - 5,5                 |
|      |                                                                                                                                           | Matt   |                      |                                                                     | 6 - 7                   |
| 7    | Độ chịu mài mòn bề mặt<br>(Resistance to surface abrasion)                                                                                | Glossy | Vòng - Cấp           | Do nhà sản xuất chỉ ra                                              | ≥ 600-II                |
|      |                                                                                                                                           | Matt   |                      |                                                                     | ≥ 750-III               |
| 8    | Độ bền chống bám bẩn<br>(Resistance to staining)                                                                                          |        | Cấp                  | Tối thiểu cấp 3                                                     | Tối thiểu cấp 3         |
| 9    | Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C.<br>(Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.) |        | 10 <sup>-6</sup> /°C | ≤ 9                                                                 | ≤ 9                     |
| 10   | Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)                                                                                                     |        | Mm/m                 | ≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP                        | ≤ 0,6                   |
| 11   | Độ bền rạn men (Crazing resistance)                                                                                                       |        | -                    | Không rạn                                                           | Không rạn               |
| 12   | Độ bền băng giá (Frost resistance)                                                                                                        |        | Chu kỳ               | ≥ 100<br>Không nứt                                                  | ≥ 100<br>Không nứt      |
| 13   | Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)                                                                                                 |        |                      |                                                                     |                         |
| 13.1 | Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi.<br>(Household chemicals and Swimming pool salts)                                                        |        | Loại                 | Không thấp hơn loại GB                                              | Không thấp hơn loại GB  |
| 13.2 | Axit và kiềm nồng độ thấp<br>(Low concentration of acids and alkalis)                                                                     |        | Loại                 | Không quy định                                                      | Không thấp hơn loại GLB |
| 13.3 | Axit và kiềm nồng độ cao<br>(High concentration of acids and alkalis)                                                                     |        | Loại                 | Không quy định                                                      | Không thấp hơn loại GHB |
| 14   | Hệ số ma sát sau quá trình thử:<br>Gạch lát nền (Coefficient of friction)                                                                 | Glossy | -                    | -                                                                   | 0,16 - 0,28             |
|      |                                                                                                                                           | Matt   | -                    | -                                                                   | 0,2 - 0,4               |
| 15   | Sự khác biệt nhỏ về màu<br>(Small colour differences)                                                                                     |        | -                    | -                                                                   | -                       |
| 16   | Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)                                |        | -                    | -                                                                   | -                       |
| 17   | Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)                                                                                          |        | -                    | -                                                                   | -                       |





**CÔNG TY CỔ PHẦN TASA GROUP**

Lô B2-B3 Khu công nghiệp Thụy Vân  
phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
Tel: (+84) 210 3979 888

[tasaceramic.vn](http://tasaceramic.vn)  
[info@tasaceramic.vn](mailto:info@tasaceramic.vn)